

UNIT 1: EDUCATION & ENTERTAINMENT**I. Vocabulary:**

1. **media** /'mi:diə/ (n): phương tiện truyền thông, giới truyền thông
– **interactive media** /,ɪntər'æktiv 'mi:diə/ (n.phr): phương tiện truyền thông tương tác
2. **get addicted to sth** /ə'dɪktɪd/ = **be hooked on sth** /hʊkt ɒn/ (a.phr): nghiện cái gì
– **addiction** /ə'dɪkʃn/ (u.n): sự nghiện
3. **benefit** /'benɪfɪt/ = **advantage** /əd'vɑ:ntɪdʒ/ = **merit** /'merɪt/ (c.n): lợi ích
– **benefit from sth** (v.phr): được lợi từ cái gì
– **reap the benefits** /ri:p ðə 'benɪfɪts/ = **enjoy the advantages** /ɪn'dʒɔɪ ðə əd'vɑ:ntɪdʒɪz/ (v.phr): thu hưởng lợi ích
4. **drawback** /'drɔ:bæk/ = **disadvantage** /dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ = **demerit** /,di:'merɪt/ (c.n): bất lợi
– **disadvantageous** /dɪs,ædvən'teɪdʒəs/ = **detrimental** /,detrɪ'mentl/ (adj): có hại, gây bất lợi
5. **impact** /'ɪmpækt/ = **influence** /'ɪnfluəns/ = **effect** /ɪ'fekt/ (c.n): sự ảnh hưởng, tác động
– **have a negative/positive impact on sth** (v.phr): có tác động tiêu cực/tích cực đến
– **pass-back effect** /'pɑ:s bæk ɪ'fekt/ (n.phr): "hiệu ứng chuyển tay" - việc người lớn đưa điện thoại/thiết bị cho trẻ nhỏ dùng
6. **primary concern** /'praɪməri kən'sɜ:n/ (c.n): mối quan tâm hàng đầu
– **be concerned about sth** (a.phr): lo ngại về điều gì
7. **electronic device** /ɪ,lek'trɒnɪk dɪ'vaɪs/ (n.phr): thiết bị điện tử
8. **digital obesity** /,dɪdʒɪtl əʊ'bi:səti/ (n.phr): "béo phì kỹ thuật số" - tình trạng nghiện công nghệ số
– **digital connectivity** /,dɪdʒɪtl kə,nektɪvəti/ (n.phr): kết nối kỹ thuật số
– **digital overload** /,dɪdʒɪtl 'əʊvələʊd/ (n.phr): quá tải kỹ thuật số (tiếp nhận quá nhiều thông tin số)
9. **spend time on sth / doing sth** /spend taɪm ɒn/ (v.phr): dành thời gian cho việc gì
– **spend time productively** /spend taɪm prə'dʌktɪvli/ (v.phr): sử dụng thời gian hiệu quả
10. **ability to do sth** /ə'bɪləti/ = **capability to do sth** /,keɪpə'bɪləti/ = **capacity** /kə'pæsəti/ = **competence** /'kɒmpɪtəns/ (n): năng lực, khả năng
– **to the best of one's ability** /tə ðə best əv wʌnz ə'bɪləti/ (idm): làm hết sức mình
– **mixed-ability** /,mɪkst ə'bɪləti/ (adj): đa dạng về năng lực, trình độ không đồng đều (trong một lớp)
– **capable of** /'keɪpəbl ɒv/ (adj.phr): có khả năng làm gì
11. **literacy demands** /'lɪtərəsi dɪ'mɑ:ndz/ (n.phr): yêu cầu về khả năng đọc viết
– **literate** /'lɪtərət/ = **educated** /'edʒukeɪtɪd/ = **knowledgeable** /'nɒlɪdʒəbl/ (adj): được học, có hiểu biết
12. **streaming** /'stri:mɪŋ/ (n): sự phân luồng, xếp lớp theo năng lực
13. **comprehensive school** /,kɒmprɪ'hensɪv sku:l/ (n.phr): trường công lập không chọn lọc đầu vào (Anh)
– **comprehensive education** /,kɒmprɪ'hensɪv ,edʒu'keɪʃn/ (n.phr): nền giáo dục toàn diện
14. **scaffolding** /'skæfəldɪŋ/ (n): sự hỗ trợ tạm thời trong quá trình học (giàn giáo)
15. **achievement** /ə'tʃi:vmənt/ = **accomplishment** /ə'kʌmplɪʃmənt/ (n): thành tích, thành tựu
– **gain an achievement** /geɪn ən ə'tʃi:vmənt/ (v.phr): đạt được một thành tựu
– **achieve success** /ə'tʃi:v sək'ses/ (v.phr): đạt được thành công
– **academic achievement** /,ækə'demɪk ə'tʃi:vmənt/ (n.phr): thành tích học tập
– **sense of achievement / accomplishment** /sens əv ə'tʃi:vmənt/ (n.phr): cảm giác tự hào khi hoàn thành việc gì
16. **flexible** /'fleksəbl/ = **adaptable** /ə'dæptəbl/ = **versatile** /'vɜ:sətaɪl/ (adj): linh hoạt
– **flexible working schedule** /'fleksəbl 'wɜ:kɪŋ 'ʃedʒu:l/ (n.phr): lịch làm việc linh hoạt
17. **learn** /lɜ:n/ (v): học tập, tiếp thu kiến thức
– **learn at sb's own pace** /æ't 'sʌmbədɪz əʊn peɪs/ (v.phr): học theo tốc độ riêng

- learn sth by heart** /lɜ:n 'sʌmθɪŋ baɪ hɑ:t/ (v.phr): học thuộc lòng, ghi nhớ hoàn toàn
- **peer-to-peer learning** /ˌpiə tə 'piə 'lɜ:nɪŋ/ (n.phr): học tập giữa các bạn cùng lứa / trình độ
 - **collaborative learning environment** /kə 'læbəreɪtɪv 'lɜ:nɪŋ ɪn 'vaɪrənmənt/ (n.phr): môi trường học tập hợp tác
 - **learning curve** /'lɜ:nɪŋ kɜ:v/ (n.phr): tiến trình học hỏi kinh nghiệm
 - **online learning** /'ɒnlaɪn 'lɜ:nɪŋ/ = **distance learning** /'dɪstəns 'lɜ:nɪŋ/ = **remote learning** /rɪ 'məʊt 'lɜ:nɪŋ/ (n.phr): học trực tuyến / học từ xa
 - **distance / remote learner** /'dɪstəns / rɪ 'məʊt 'lɜ:nə(r)/ (c.n): người học từ xa
 - **online platform** /ˌɒn 'laɪn 'plætfɔ:m/ = **digital learning tool** /'dɪdʒɪtl 'lɜ:nɪŋ tu:l/ = **e-learning websites** /i: 'lɜ:nɪŋ 'websaɪt/ (n.phr): nền tảng / công cụ học trực tuyến
18. **zeal** /zi:l/ = **enthusiasm** /ɪn 'θju:ziæzm/ = **passion** /'pæʃn/ (u.n): sự nhiệt huyết, hăng hái
- **zeal for work / learning** /zi:l fə wɜ:k/ 'lɜ:nɪŋ/ (n.phr): sự hăng hái đối với công việc/học tập
 - **zealous effort** /'zeləs 'efət/ (n.phr): nỗ lực đầy nhiệt huyết
19. **flourish** /'flaʊɪʃ/ (v): phát triển mạnh mẽ, phát triển rực rỡ
20. **aptitude** /'æptɪtju:d/ (c.n): năng khiếu, năng lực bẩm sinh
- **show an aptitude for sth** /ʃəʊ ən 'æptɪtju:d fə/ (v.phr): bộc lộ năng khiếu về
21. **fill up fast** /fɪl ʌp fɑ:st/ (v.phr): nhanh chóng hết chỗ
22. **beginner** /bɪ 'ɡɪnə(r)/ = **novice** /'nɒvɪs/ (c.n): người mới bắt đầu
- **beginner-friendly** /bɪ 'ɡɪnə 'frendli/ (adj): thân thiện/dễ dùng cho người mới
23. **DIY** /ˌdi: aɪ 'waɪ/ (u.n): tự làm, sửa chữa gia đình
24. **extra charge** /'ekstrə tʃɑ:dʒ/ = **extra fee** /'ekstrə fi:/ (c.n): phí phụ thu, chi phí bổ sung
- **at no extra charge** /ət nəʊ 'ekstrə tʃɑ:dʒ/ (prep.phr): miễn phí, không tốn thêm tiền
25. **impressive** /ɪm 'presɪv/ (adj): gây ấn tượng mạnh
- **impressed** /ɪm 'prest/ (adj): bị ấn tượng, có cảm tưởng tốt
 - **leave a lasting impression** /li:v ə 'lə:stɪŋ ɪm 'preʃn/ (v.phr): để lại ấn tượng sâu đậm/lâu dài
26. **enrol** /ɪn 'rəʊl/ = **register** /'redʒɪstə(r)/ (v) = **sign up** /saɪn ʌp/ (phr.v): đăng ký chính thức
- **enrolment** /ɪn 'rəʊlmənt/ = **registration** /ˌredʒɪ 'streɪʃn/ (u.n): việc đăng ký, sự đăng ký
 - **enrol in / on a course** (v.phr): đăng kí khoá học
27. **instrument** /'ɪnstərəmənt/ (c.n): nhạc cụ
- **play an instrument** /pleɪ ən 'ɪnstərəmənt/ (v.phr): chơi nhạc cụ
28. **graduate from sth** /'ɡrædʒueɪt/ (v): tốt nghiệp từ
29. **excel at / in sth** /ɪk 'sel/ (v): làm tốt, vượt trội
- **excellent** /'eksələnt/ (adj): xuất sắc, vượt trội
30. **efficient** /ɪ 'fɪʃnt/ = **effective** /ɪ 'fektɪv/ (adj): tối ưu, hiệu quả
- **efficiently** /ɪ 'fɪʃntli/ = **effectively** /ɪ 'fektɪvli/ (adv): một cách tối ưu, hiệu quả
31. **major in sth** /'meɪdʒə(r) (v): học ngành nào (ở đại học) / (c.n): sinh viên ngành, chuyên ngành học
32. **arduous process** /'ɑ:duəs 'prəʊses/ (c.n): một quá trình lâu dài, tốn nhiều công sức
33. **attend a lecture** /ə 'tend ə 'lektʃə(r)/ / **attend an extra class** /ə 'tend ən 'ekstrə kla:s/ (v.phr): đi học / học thêm
34. **compulsory** /kəm 'pʌlsəri/ = **mandatory** /'mændətəri/ = **obligatory** /ə 'blɪɡətəri/ (adj): bắt buộc
35. **optional subject** /'ɒpʃənl 'sʌbdʒɪkt/ (n.phr): môn tự chọn, không bắt buộc
36. **a big hit** /ə bɪɡ hɪt/ (idm): cực kì thành công
37. **a flop** /ə floʊp/ (s.n): một thất bại hoàn toàn, không thành công như mong đợi
38. **let my hair down** /let wʌnz heə(r) daʊn/ (idm) = **relax** /rɪ 'læks/ (v) = **chill out** /tʃɪl ʌʊt/ = **wind down** /waɪnd daʊn/ (phrv) = **blow off some steam** /bləʊ ɒf səm sti:m/ (v.phr): đi xả, thư giãn, xả hơi

39. **binge watch** /'bɪndʒ wɒtʃ/ (v): cày phim
40. **streaming service / platform** /'stri:mɪŋ ,sɜ:vɪs / 'plætfɔ:m/ (c.n): dịch vụ xem phim trực tuyến
41. **character** /'kærəktə(r)/ (c.n): nhân vật (trong truyện, phim)
 – **poorly developed characters** /'pɔ:li dɪ'veləpt 'kærəktəz/ (n.phr): các nhân vật được xây dựng mờ nhạt/kém phát triển
42. **fond of sth** /fɒnd əv/ = **keen on sth** /ki:n ɒn/ (adj) = **a big fan of sth** /ə bɪg fæn əv/ (n.phr): thích cái gì đó
 – **develop a keen interest in sth** /dɪ'veləp ə ki:n 'ɪntrest ɪn/ (v.phr): bắt đầu thích thứ gì
43. **not my cup of tea** /nɒt maɪ kʌp əv ti:/ (idiom): không phải thứ mình thích / không hợp gu mình
44. **convey / spread a positive message about sth** /kən'veɪ / spred ə 'pɒzətɪv 'mesɪdʒ/ (v.phr): truyền bá thông điệp tích cực
45. **concentrate on sth** /'kɒnsntreɪt ɒn/ = **focus on sth** /'fəʊkəs ɒn/ (v): tập trung vào
 – **lose focus** /lu:z 'fəʊkəs/ = **get distracted** /get dɪ'stræktɪd/ (v.phr): mất tập trung
46. **pump sb up** /pʌmp ʌp/ = **cheer sb up** /tʃɪə ʌp/ (phr.v): làm ai đó vui
47. **down in the dumps** /daʊn ɪn ðə dʌmps/ = **bored to death** /bɔ:d tə deθ/ (idm): buồn chán
48. **win an award** /wɪn ən ə'wɔ:d/ (v.phr): thắng giải
 – **award-winning** /ə'wɔ:d ,wɪnɪŋ/ (adj): thắng được giải
49. **all the rage** /ɔ:l ðə reɪdʒ/ (idm): rất nổi
50. **have a soft spot for sb / sth** /hæv ə sɒft spɒt fə(r)/ (idm): có cảm tình đặc biệt
51. **immerse myself in sth** /ɪ'mɜ:s maɪ'self ɪn/ (v.phr): đắm chìm (vào một cuốn sách / bộ phim)
52. **take up a habit** /teɪk ʌp ə 'hæbɪt/ (v.phr): tập thành thói quen (mới)
53. **break / get rid of a habit** /breɪk / get rɪd əv ə 'hæbɪt/ (v.phr): bỏ thói quen (xấu)
54. **keep me energized** /ki:p mi 'enədʒaɪzd/ (v.phr): giúp tôi tràn đầy năng lượng, duy trì năng lượng
55. **a complete waste of time** /ə kəm'pli:t weɪst əv taɪm/ (n.phr): một sự lãng phí thời gian hoàn toàn
56. **live up to my expectations** /lɪv ʌp tə maɪ ,ekspek'teɪʃnz/ (v.phr): đáp ứng được kỳ vọng của tôi
57. **lack originality** /læk ə ,rɪdʒə'næləti/ (v.phr): thiếu tính sáng tạo / độc đáo
58. **a predictable storyline** /ə prɪ'dɪktəbl 'sto:raɪn/ (n.phr): một cốt truyện dễ đoán
59. **a complicated plot** /ə 'kɒmplɪkeɪtɪd plɒt/ (n.phr): một cốt truyện phức tạp/rắc rối
60. **broaden my horizons** /'brɔ:dn maɪ /hə'raɪzənz/ (v.phr): mở rộng kiến thức, tầm nhìn
61. **develop critical thinking skills** /dɪ'veləp 'krɪtɪkl 'θɪŋkɪŋ skɪlz/ (v.phr): phát triển kỹ năng tư duy phản biện
62. **solve problems logically** /sɒlv 'prɒbləmz 'lɒdʒɪkli/ (v.phr): giải quyết các vấn đề một cách logic
63. **intellectually stimulating** / ,ɪntə'lektʃuəli 'stɪmjuleɪtɪŋ/ (adj.phr): kích thích trí tuệ, gây hứng thú về mặt trí óc
64. **practical and useful** /'præktɪkl ænd 'ju:sfl/ (adj.phr): thực tế và hữu ích
 – **give practical examples** /gɪv 'præktɪkl ɪg'zɑ:mplz/ (v.phr): đưa ra các ví dụ thực tế
65. **strict but supportive teacher** /ə strɪkt bət sə'pɔ:tɪv 'ti:tʃə(r)/ (n.phr): một giáo viên nghiêm khắc nhưng luôn hỗ trợ học sinh
66. **explain things clearly** /ɪk'spleɪn θɪŋz 'klɪəli/ (v.phr): giải thích mọi thứ một cách rõ ràng
67. **make lessons engaging** /meɪk 'lesnz ɪn'geɪdʒɪŋ/ (v.phr): làm cho bài học trở nên lôi cuốn/hấp dẫn
68. **outweigh** /aʊt'weɪ/ (v): áp đảo, vượt trội hơn
69. **deeply convinced** /'di:pli kən'vɪnst/ (adj.phr) = **firmly believe** (v): hoàn toàn tin tưởng, bị thuyết phục
70. **do more harm than good** /du: mɔ: hɑ:m ðæn gʊd/ (idm): hại nhiều hơn lợi
 – **do more good than harm** /du: mɔ: gʊd ðæn hɑ:m/ (idm): lợi nhiều hơn hại
71. **For example** /fər ɪg'zɑ:mpl/ = **For instance** /fər 'ɪnstəns/ = **To illustrate** /tə 'ɪləstreɪt/ (adv.phr): ví dụ
72. **Therefore** /'ðeəfɔ:(r)/ = **Consequently** /'kɒnsɪkwəntli/ = **Thus** /ðʌs/ (adv): do đó, vì vậy, vậy nên

73. **First and foremost** /ˈfɜːst ənd ˈfɔːməʊst/ = **To begin with** /tə bɪˈɡɪn wɪð/ = **First of all** /ˈfɜːst əv ˈɔːl/ (adv.phr): đầu tiên
74. **Not to mention** /ˈnɒt tə ˈmenʃn/ = **What is more** /wɒt ɪz mɔː(r)/ = **In addition** /ɪn əˈdɪʃn/ (adv.phr): ngoài ra
75. **However** /haʊˈevə(r)/ (adv) = **In contrast** /ɪn ˈkɒntrɑːst/ = **On the other hand** /ɒn ðɪ ˈʌðə hænd/ (adv.phr): tuy nhiên
76. **attention to sth** /əˈtenʃn/ (u.n): sự chú ý đến cái gì
 – **pay attention** /peɪ əˈtenʃn/ (v.phr): chú ý (đến cái gì)
 – **hold / command sb's attention** /həʊld / kəˈmɑːnd ˈsʌmbədɪz əˈtenʃn/ (v.phr): giữ chú ý của ai
77. **personal screen** /ˈpɜːsənl skriːn/ = **computer monitor** /kəmˈpjʊ:tə ˈmɒnɪtə(r)/ (n.phr): màn hình cá nhân (máy tính, điện thoại, máy tính bảng)
78. **educator** /ˈedʒukeɪtə(r)/ = **lecturer** /ˈlektʃərə(r)/ (c.n): nhà giáo dục / giảng viên
79. **fall behind in sth** /fɔːl bɪˈhaɪnd ɪn/ (v.phr): tụt hậu, theo không kịp (trong học tập)
80. **keep up with sb / sth** /ki:p ʌp wɪð/ (v.phr): theo kịp, duy trì cùng tốc độ với

II. Vocabulary for Listening:

PRACTICE 1:

1. **enrol** /ɪnˈrəʊl/ (v): đăng ký chính thức
2. **registration** /ˌredʒɪˈstreɪʃn/ (u.n): việc đăng ký, sự đăng ký
3. **leaflet** /ˈliːflət/ (c.n): tờ rơi thông tin
4. **fill up fast** /fɪl ʌp fɑːst/ (v.phr): nhanh chóng hết chỗ
5. **taken** /ˈteɪkən/ (adj): đã có người đăng ký, hết chỗ
6. **waiting list** /ˈweɪtɪŋ lɪst/ (c.n): danh sách chờ
7. **extra charge** /ˈekstrə tʃɑːdʒ/ (c.n): phí phụ thu, chi phí bổ sung
8. **recommended** /ˌrekəˈmendɪd/ (adj): được khuyên dùng, được tiến cử
9. **ingredient** /ɪnˈɡriːdiənt/ (c.n): nguyên liệu
10. **herb** /hɜːb/ (c.n): thảo mộc, rau gia vị
11. **candle** /ˈkændl/ (c.n): cây nến
12. **natural product** /ˈnætʃrəl ˈprɒdʌkt/ (c.n): sản phẩm từ thiên nhiên
13. **silk painting** /sɪlk ˈpeɪntɪŋ/ (u.n): tranh lụa
14. **dye** /daɪ/ (c.n): màu nhuộm dye / (v): nhuộm
15. **apron** /ˈeɪprən/ (c.n): tạp dề
16. **stain** /steɪn/ (c.n): vết dính màu, vết bẩn / (v): làm bẩn, làm dính màu
17. **DIY** /ˌdiː aɪ ˈwaɪ/ (u.n): tự làm, sửa chữa gia đình
18. **basic tool** /ˈbeɪsɪk tuːl/ (c.n): dụng cụ cơ bản

PRACTICE 2:

1. **surname** /ˈsɜːneɪm/ = **last name** = **family name** (c.n): họ (tên họ)
2. **coordinator** /kəʊˈɔːdɪneɪtə(r)/ (c.n): người điều phối, quản lý
3. **beginner** /bɪˈɡɪnə(r)/ (c.n): người mới bắt đầu
4. **reassuring** /ˌriːəˈʃʊərɪŋ/ (adj): làm an tâm, giải tỏa lo lắng
5. **hopeless** /ˈhəʊpləs/ (adj): rất kém, vụng về
6. **instrument** /ˈɪnstɹəmənt/ (c.n): nhạc cụ
7. **second-hand** /ˌsekənd ˈhænd/ (adj): đồ cũ, đã qua sử dụng
8. **plectrum** /ˈplektrəm/ (c.n): miếng gảy đàn
9. **recording** /rɪˈkɔːdɪŋ/ (c.n): bản ghi âm

10. **tune** /tju:n/ (v): chỉnh dây (nhạc cụ)
11. **by ear** /baɪ ɪə(r)/ (idm): nghe trực tiếp bằng tai (chơi nhạc không cần nốt)
12. **strumming** /'strʌmɪŋ/ (u.n): việc gảy, búng dây đàn
13. **chord** /kɔ:d/ (c.n): hợp âm
14. **finger picking** /'fɪŋgə pi:kɪŋ/ (u.n): kỹ thuật gảy từng dây đơn, móc dây
15. **clapping** /'klæpɪŋ/ (u.n): việc vỗ tay (giữ nhịp)
16. **impressive** /ɪm'presɪv/ (adj): gây ấn tượng mạnh

III. Vocabulary for Reading:

PRACTICE 1:

1. **digital consumption** /ˌdɪdʒɪtl kən'sʌmpʃn/ (n.phr): mức độ tiêu thụ kỹ thuật số
– **consumption** /kən'sʌmpʃn/ (u.n): sự tiêu thụ, tiêu dùng
2. **eye-opening** /'aɪ ˌəʊpənɪŋ/ (adj): gây bất ngờ, mở mang tầm mắt
3. **electronic device** /ɪˌlek'trɒnɪk dɪ'vaɪs/ (n.phr): thiết bị điện tử
– **device** /dɪ'vaɪs/ (c.n): thiết bị
4. **media** /'mi:diə/ (n): phương tiện truyền thông, giới truyền thông
5. **addiction** /ə'dɪkʃn/ (u.n): sự nghiện
6. **pass-back effect** /'pɑ:s bæk ɪ'fekt/ (n.phr): "hiệu ứng chuyển tay" - việc người lớn đưa điện thoại/thiết bị cho trẻ nhỏ dùng
7. **digital connectivity** /ˌdɪdʒɪtl kəˌnektɪvəti/ (n.phr): kết nối kỹ thuật số
8. **communication technology** /kəˌmju:nɪ'keɪʃn tek'nɒlədʒi/ (n.phr): công nghệ truyền thông
9. **digital overload** /ˌdɪdʒɪtl ˌəʊvə'ləʊd/ (n.phr): quá tải kỹ thuật số (tiếp nhận quá nhiều thông tin số)
10. **benefit** /'benɪfɪt/ (c.n): lợi ích
11. **interactive media** /ˌɪntər'æktɪv 'mi:diə/ (n.phr): phương tiện truyền thông tương tác
12. **manipulate** /mə'nɪpjuleɪt/ (v): thao túng, lợi dụng
13. **concern** /kən'sɜ:n/ (c.n): mối lo ngại
14. **over-exertion** /ˌəʊvər ɪg'zɜ:ʃn/ (n): sự gắng sức/hoạt động quá mức
15. **responsible gaming** /rɪ'spɒnsəbl 'geɪmɪŋ/ (n.phr): chơi game có trách nhiệm, kiểm soát
16. **dialogue** /'daɪələg/ (n): cuộc đối thoại, trò chuyện, trao đổi
17. **set rules** /set ru:lz/ (v.phr): đặt ra quy tắc
18. **regulate** /'regjuleɪt/ (v): điều chỉnh, quản lý, kiểm soát
– **self-regulate** /ˌself 'regjuleɪt/ (v): tự điều chỉnh, tự quản lý (không cần luật)
19. **internet safety** /'ɪntənət 'seɪfti/ (n.phr): an toàn khi sử dụng internet
20. **protect one's privacy** /prə'tekt 'prɪvəsi/ (v.phr): bảo vệ quyền riêng tư
– **privacy** /'prɪvəsi/ (u.n): quyền riêng tư
21. **digital obesity** /ˌdɪdʒɪtl əʊ'bi:səti/ (n.phr): "béo phì kỹ thuật số" - tình trạng nghiện công nghệ số

PRACTICE 2

THE CASE FOR MIXED-ABILITY CLASSES

1. **mixed-ability** /ˌmɪkst ə'bɪləti/ (adj): đa dạng về năng lực, trình độ không đồng đều (trong một lớp)
2. **literacy demands** /'lɪtərəsi dɪ'mɑ:ndz/ (n.phr): yêu cầu về khả năng đọc viết
3. **textual evidence** /'tekstʃuəl 'eɪvɪdəns/ (n.phr): bằng chứng/dẫn chứng từ văn bản
4. **streaming** /'stri:mɪŋ/ (n): sự phân luồng, xếp lớp theo năng lực
5. **tracking** /'trækɪŋ/ (n): cách gọi khác của streaming (thường dùng ở Mỹ) - phân loại học sinh theo năng lực

6. **diagnose** /ˈdaɪəgnəʊz/ (v): chẩn đoán, đánh giá (trình độ, năng lực)
7. **attainment** /əˈteɪnmənt/ (n): trình độ, thành tích đạt được
8. **selective** /sɪˈlektɪv/ (adj): chọn lọc, có tuyển chọn đầu vào
9. **comprehensive school** /ˌkɒmpriˈhensɪv sku:l/ (n.phr): trường công lập không chọn lọc đầu vào (anh)
10. **stakeholder** /ˈsteɪkhəʊldə/ (n): bên liên quan
11. **scaffolding** /ˈskæfəldɪŋ/ (n): sự hỗ trợ tạm thời trong quá trình học (giàn giáo)
12. **autonomous** /ɔːˈtɒnəməs/ (adj): tự chủ, độc lập
13. **on the same hike** (idiom): (ẩn dụ) cùng đi trên một hành trình/theo cùng một chuẩn mực như nhau
14. **aptitude** /ˈæptɪtjuːd/ (n): năng khiếu, năng lực bẩm sinh
15. **empirical evidence** /ɪmˈpɪrɪkl ˈeɪdəns/ (n.phr): bằng chứng thực nghiệm
16. **representation** /ˌreprɪzenˈteɪʃn/ (n): sự đại diện, tỉ lệ hiện diện
17. **clever** /ˈklevə/ (adj): thông minh, lanh lợi
18. **achievement** /əˈtʃiːvmənt/ (n): thành tích, thành tựu
19. **capable of** /ˈkeɪpəbl ɒv/ (adj.phr): có khả năng làm gì
20. **flexible** /ˈfleksəbl/ (adj): linh hoạt
21. **peer-to-peer learning** /ˌpiə təˈpiə ˈlɜːnɪŋ/ (n.phr): học tập giữa các bạn cùng lứa/trình độ
22. **aspect** /ˈæspekt/ (n): khía cạnh
23. **zeal** /ziːl/ (n): sự nhiệt huyết, hăng hái
24. **ability** /əˈbɪləti/ (n): năng lực, khả năng
25. **collaborative learning environment** /kəˈlæbəreɪv ˈlɜːnɪŋ ɪnˈvaɪrənmənt/ (n.phr): môi trường học tập hợp tác
26. **flourish** /ˈflaʊrɪʃ/ (v): phát triển mạnh mẽ, phát triển rực rỡ

III. Vocabulary for Speaking:

PRACTICE 1

1. **broaden my horizons** /ˈbrɔːdn maɪ /həˈraɪzənz/ (v.phr): mở rộng kiến thức, tầm nhìn
2. **develop critical thinking skills** /dɪˈveləp ˈkrɪtɪkl ˈθɪŋkɪŋ skɪlz/ (v.phr): phát triển kỹ năng tư duy phản biện
3. **solve problems logically** /sɒlv ˈprɒbləmz ˈlɒdʒɪkli/ (v.phr): giải quyết các vấn đề một cách logic
4. **understand how things work** /ˌʌndəˈstænd haʊ θɪŋz wɜːk/ (v.phr): hiểu cách mọi thứ vận hành/hoạt động
5. **improve my communication skills** /ɪmˈpruːv maɪ kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn skɪlz/ (v.phr): cải thiện/nâng cao kỹ năng giao tiếp của tôi
6. **apply what I learned in real life** /əˈplaɪ wɒt aɪ lɜːnt ɪn ˌriəl ˈlaɪf/ (v.phr): áp dụng những gì đã học vào thực tế cuộc sống
7. **intellectually stimulating** /ˌɪntəˈlektʃuəli ˈstɪmjuleɪtɪŋ/ (adj.phr): kích thích trí tuệ, gây hứng thú về mặt trí óc
8. **practical and useful** /ˈpræktɪkl ænd ˈjuːsfl/ (adj.phr): thực tế và hữu ích
9. **a strict but supportive teacher** /ə strɪkt bət səˈpɔːtɪv ˈtiːtʃə(r)/ (n.phr): một giáo viên nghiêm khắc nhưng luôn hỗ trợ học sinh
10. **explain things clearly** /ɪkˈspleɪn θɪŋz ˈkliəli/ (v.phr): giải thích mọi thứ một cách rõ ràng
11. **make lessons engaging** /meɪk ˈlesnz ɪnˈgeɪdʒɪŋ/ (v.phr): làm cho bài học trở nên lôi cuốn/hấp dẫn
12. **encourage students to ask questions** /ɪnˈkʌrɪdʒ ˈstjuːdnts tə ɑːsk ˈkwestʃənz/ (v.phr): khuyến khích học sinh đặt câu hỏi
13. **give practical examples** /gɪv ˈpræktɪkl ɪɡˈzɑːmplz/ (v.phr): đưa ra các ví dụ thực tế

PRACTICE 2

1. **on a streaming platform** /ɒn ə 'stri:mɪŋ 'plætfo:m/ (prep.phr): trên nền tảng xem phim trực tuyến
2. **at the cinema** /æt ðə 'sɪnəmə:/ (prep.phr): tại rạp chiếu phim
3. **a predictable storyline** /ə prɪ 'dɪktəbl 'sto:raɪn/ (n.phr): một cốt truyện dễ đoán
4. **a complicated plot** /ə 'kɒmplɪkeɪtɪd plɒt/ (n.phr): một cốt truyện phức tạp/rắc rối
5. **poorly developed characters** / 'pɔ:lɪ dɪ 'veləpt 'kærəktəz/ (n.phr): các nhân vật được xây dựng mờ nhạt/kém phát triển
 - **relate to the characters** /aɪ 'kʊdnt rɪ 'leɪt tə ðə 'kærəktəz/ (sent): đồng cảm, tìm thấy sự kết nối với các nhân vật
6. **a complete waste of time** /ə kəm 'pli:t weɪst əv taɪm/ (n.phr): một sự lãng phí thời gian hoàn toàn
7. **a disappointing ending** / ə ,dɪsə 'pɔɪntɪŋ 'endɪŋ/ (n.phr): cái kết gây thất vọng
8. **live up to my expectations** /lɪv ʌp tə maɪ ,ekspek 'teɪfɪnz/ (v.phr): nó không đáp ứng được kỳ vọng của tôi
9. **lack originality** /læk ə ,rɪdʒə 'næləti/ (v.phr): thiếu tính sáng tạo / độc đáo
10. **take / do exercise** /teɪk / du: 'regjələ(r) 'eksəsaɪz/ = **work out** /wɜ:k aʊt/ = **engage in physical activity** /ɪn 'geɪdʒ ɪn 'fɪzɪkl æk 'tɪvəti/ (v.phr): tập thể dục
11. **keep fit** /ki:p fɪt/ = **get lean** /get li:n/ = **stay in shape** /steɪ ɪn ʃeɪp/ (v.phr): giữ dáng
12. **keep me energized** /ki:p mi 'enədʒaɪzd/ (v.phr): giúp tôi tràn đầy năng lượng, duy trì năng lượng

IV. Vocabulary for Writing:

PRACTICE 1

1. **discuss** /dɪ 'skʌs/ = **examine** /ɪg 'zæmɪn/ = **mention** / 'menʃn/ (v): đề cập, nhắc tới (dùng ở mở bài để giới thiệu các ý sẽ được viết ở thân bài)
2. **drawback** / 'drɔ:bæk/ = **disadvantage** / ,dɪsəd 'vɑ:ntɪdʒ/ = **limitation** / ,lɪmɪ 'teɪʃn/ (c.n): khuyết điểm
3. **For example** /fər ɪg 'zɑ:mpl/ (adv.phr): ví dụ như
4. **Therefore** / 'ðeəfɔ:(r (adv): do đó, vì vậy, vậy nên
5. **First and foremost** / ,fɜ:st ənd 'fɔ:məʊst/ (adv.phr): đầu tiên
6. **Not to mention** / ,fɜ:ðə 'mɔ:(r)/ (adv.phr): ngoài ra
7. **However** /haʊ 'evə(r)/ (adv): tuy nhiên
8. **benefit** / 'benɪfɪt/ = **advantage** /əd 'vɑ:ntɪdʒ/ = **merit** / 'merɪt/ (c.n): lợi ích
 - **benefit from sth** (v.phr): được lợi từ cái gì
 - **reap the benefits** /ri:p ðə 'benɪfɪts/ = **enjoy the advantages** /ɪn 'dʒɔɪ ðə əd 'vɑ:ntɪdʒɪz/ (v.phr): thu hưởng lợi ích
9. **online platform** / ,ɒn 'laɪn 'plætfo:m/ = **digital learning tool** / 'dɪdʒɪtl 'lɜ:nɪŋ tu:l/ = **e-learning websites** /ɪ:lɜ:nɪŋ 'websaɪt/ (n.phr): nền tảng / công cụ học trực tuyến
10. **attention to sth** /ə 'tenʃn/ (u.n): sự chú ý đến cái gì
 - **pay attention** (v.phr): chú ý (đến cái gì)
 - **hold sb's attention** (v.phr): giữ chú ý của ai
11. **addicted to sth** /ə 'dɪktɪd/ (adj): bị nghiện cái gì
 - **addiction to sth** /ə 'dɪkʃn/ (u.n): sự nghiện ngập
12. **interact with** / ,ɪntər 'ækt/ (v): tương tác (giao tiếp qua các giác quan khi chơi, học, hoặc gặp người khác)
 - **interaction** /ə 'dɪkʃn/ (u.n): sự tương tác
 - **interactive whiteboard** / ,ɪntər 'æktɪv 'waɪtbɔ:d/ (c.n): bảng tương tác thông minh
 - **interactive classroom** / ,ɪntər 'æktɪv 'kla:sru:m/ (c.n): lớp học có sự tương tác (ứng dụng công nghệ hoặc phương pháp giảng dạy hai chiều)
 - **interactive game** / ,ɪntər 'æktɪv geɪm/ (c.n): trò chơi tương tác
13. **consume** /kən 'sju:m/ (v): tiêu thụ.

- **consumption** /kən'sʌmpʃn/ (u.n): sự tiêu thụ, sự hấp thụ (thông tin, năng lượng, thức ăn).
- 14. **interface** /'ɪntəfeɪs/ (c.n): giao diện (những thứ thấy được trên điện thoại, máy tính, ứng dụng...)
- **ICT interface** /aɪ si: 'ti: 'ɪntəfeɪs/ (c.n): giao diện công nghệ thông tin và truyền thông
- 15. **equip sb with sth** /ɪ'kwɪp/ = **provide sb with sth** /prə'vaɪd/ = **create sth for sb** /kri'eɪt/ (v.phr): cho ai cái gì
- 16. **a variety of** /ə və'raɪəti əv/ = **a large number of** /ə lɑ:dʒ 'nʌmbər əv/ (adj.phr)
= **various** /'veəriəs/ (adj): đa dạng, nhiều loại khác nhau
- 17. **get familiar with sth** /get fə'mɪliə(r) wɪð/ = **get accustomed to sth** /get ə'kʌstəmd tə/ (adj): làm quen với cái gì, trở nên thành thạo cái gì
- 18. **information overload** /,ɪnfə'meɪʃn əʊvə'ləʊd/ (n.phr): quá tải thông tin
- 19. **gamify** /'geɪmɪfaɪ/ (verb): trò chơi hóa (biến một hoạt động học tập/làm việc thành một trò chơi cho vui).
- **gamification** /,geɪmɪfɪ'keɪʃn/ (noun): sự trò chơi hóa.
- 20. **deliver** /dɪ'lɪvər/ (verb): truyền tải, phát biểu
- **deliver a lesson** /dɪ'lɪvər ə'lesn/ / **deliver information** /dɪ'lɪvə(r) ,ɪnfə'meɪʃn/ (v.phr): truyền tải bài học / truyền tải thông tin

PRACTICE 2

1. **outweigh** /aʊt'weɪ/ (v): áp đảo, vượt trội hơn
2. **firmly believe** (v): hoàn toàn tin tưởng, bị thuyết phục
3. **do more harm than good** /du: mɔ: hɑ:m ðæn gʊd/ (idm): hại nhiều hơn lợi
- **do more good than harm** /du: mɔ: gʊd ðæn hɑ:m/ (idm): lợi nhiều hơn hại
4. **For instance** /fər 'ɪnstəns/ (adv.phr): ví dụ như
5. **Consequently** /'kɒnsɪkwəntli/ (adv): do đó, vì vậy, vậy nên
6. **To begin with** /tə bɪ'ɡɪn wɪð/ (adv.phr): đầu tiên
7. **What is more** /wɒt ɪz mɔ:(r)/ (adv.phr): ngoài ra
8. **In contrast** /ɪn 'kɒntrɑ:st/ (adv.phr): tuy nhiên
9. **pace** /peɪs/ (n): tốc độ, nhịp độ (học tập/phát triển)
10. **bridge the gap between ... and ...** /brɪdʒ ðə ɡæp bɪ'twi:n ... ænd .../ (v.phr): thu hẹp khoảng cách
11. **categorize** /'kætəgəraɪz/ = **classify** /'klæsɪfaɪ/ (v): phân loại
12. **peer** /piəz/ = **classmate** /'klɑ:smets/ (c.n): bạn cùng lứa, bạn cùng lớp
13. **learning environment** /'lɜ:nɪŋ ɪn'vaɪrənmənt/ (n.phr): môi trường học tập
14. **fall behind in sth** /fɔ:l bɪ'hænd ɪn/ (v.phr): tụt hậu, theo không kịp (trong học tập)
15. **keep up with sb / sth** /ki:p ʌp wɪð/ (v.phr): theo kịp, duy trì cùng tốc độ với
16. **mediocrity** /,mi:di'ɒkrəti/ (u.n): sự tầm thường, sức học trung bình/không nổi bật
17. **education system** /,edʒu'keɪʃn 'sɪstəm/ (n.phr): hệ thống giáo dục

PRACTICE 3

1. **deeply convinced** /'di:pli kən'vɪnst/ (adj.phr) = **firmly believe** (v): hoàn toàn tin tưởng, bị thuyết phục
2. **do more harm than good** /du: mɔ: hɑ:m ðæn gʊd/ (idm): hại nhiều hơn lợi
- **do more good than harm** /du: mɔ: gʊd ðæn hɑ:m/ (idm): lợi nhiều hơn hại
3. **To illustrate** /tə 'ɪləstreɪt/ (adv.phr): ví dụ như
4. **Thus** /ðʌs/ (adv): do đó, vì vậy, vậy nên
5. **First of all** /,fɜ:st əv 'ɔ:l/ (adv.phr): đầu tiên
6. **In addition** /ɪn ə'dɪʃn/ (adv.phr): ngoài ra
7. **On the other hand** /ɒn ði 'ʌðə hænd/ (adv.phr): tuy nhiên

8. **online learning** /'ɒnlaɪn 'lɜ:nɪŋ/ = **distance learning** /'dɪstəns 'lɜ:nɪŋ/ = **remote learning** /rɪ'məʊt 'lɜ:nɪŋ/ (n.phr): học trực tuyến / học từ xa
 – **distance / remote learner** /'dɪstəns / rɪ'məʊt 'lɜ:nə(r)/ (c.n): người học từ xa
9. **personal screen** /'pɜ:sənəl skri:n/ = **computer monitor** /kəm'pjʊ:tə 'mɒnɪtə(r)/ (n.phr): màn hình cá nhân (máy tính, điện thoại, máy tính bảng)
10. **educator** /'edʒukeɪtə(r)/ = **lecturer** /'lektʃərə(r)/ (c.n): nhà giáo dục / giảng viên
11. **take place** /teɪk pleɪs/ (v.phr): diễn ra, xảy ra
12. **regardless of** /rɪ'gɑ:dləs əv/ (prep.phr): bất kể, không quan tâm đến
13. **rewind** /,ri:'waɪnd/ (v): tua lại (video, đoạn băng)
14. **manage** /'mænɪdʒ/ (v): quản lý, xoay sở, điều phối
15. **learn at sb's own pace** /æt 'sambədɪz əʊn peɪs/ (v.phr): học theo tốc độ riêng
16. **command attention** /kəm'mɑ:nd ə'tenʃn/ (v.phr): thu hút / chiếm trọn sự chú ý
17. **enable sb to V0** /ɪ'neɪbl/ (v) = **allow sb to V0** /ə'laʊ/ (v): cho phép, tạo điều kiện

V. Vocabulary Exercises:

Exercise 1: Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined text.

1. The new superhero movie turned out to be a big hit, selling out tickets across all major cinemas in its opening weekend.
 A. an award-winning film B. a flop C. interactive media D. all the rage
2. After a stressful week at work, James decided to go out with his friends to let his hair down.
 A. chill out B. blow off some steam C. wind down D. feel stressed
3. Watching her favorite comedy show never fails to pump her up after a long day.
 A. make her bored to death B. immerse her in the story C. develop a keen interest D. cheer her up
4. K-pop music videos are currently all the rage among teenagers around the world.
 A. award-winning B. unpopular C. interactive D. impressive
5. He usually likes to immerse himself in a good novel to forget about his daily stress.
 A. get addicted to B. have a soft spot for C. pay no attention to D. binge watch
6. The director wanted to spread a positive message through his latest animated film.
 A. convey an encouraging idea B. win a prestigious award
 C. promote harmful thoughts D. leave a lasting impression
7. My younger brother is extremely fond of action movies and watches them every weekend.
 A. keen on B. indifferent to C. hooked on D. impressed by
8. The new documentary about wildlife received critical acclaim and became an award-winning production.
 A. unrecognized B. impressive C. interactive D. excellent
9. Using interactive media allows viewers to actively engage with the storyline rather than just watching passively.
 A. one-way B. electronic C. primary D. digital
10. Many teenagers nowadays get addicted to short online videos and find it hard to put their phones down.
 A. are hooked on B. lose interest in C. show an aptitude for D. are fond of
11. Nowadays, most people prefer using a streaming service to watch movies instead of buying physical DVDs.
 A. interactive platform B. electronic device C. traditional broadcast D. digital overload
12. My sister will binge watch an entire TV series in a single weekend without taking any break.
 A. chill out B. immerse herself in C. wind down D. watch slowly
13. The protagonist is a very complex character with both inspiring traits and deep personal flaws.
 A. novice B. real person C. beginner D. instrument

A. been fond of
B. developed a keen interest in
C. strongly disliked
D. been impressed by

A. non-digital equipment B. streaming platform C. interactive media D. digital tool

1. After four years of hard work, John is going to _____ Harvard University next month.

2. English and Mathematics are _____ subjects in high school, so every student must take them.

3. Studying for the medical entrance exam was an _____ that required years of dedication.

4. Instead of traditional teaching, the school encourages _____ so students can learn from one another.

5. Sarah always shows great _____ for studying; she is always eager to learn new things.

6. If you want to finish your degree on time, you need to learn how to spend your time _____.

7. He decided to _____ Computer Science because he has a strong interest in technology.

8. Noise in the library caused her to _____ and fail to complete her assignment.

9. Art and Music are _____; you can choose them if you like, but they are not required.

10. To master a new language _____, students should combine grammar practice with daily conversation.

11. She was unable to _____ her homework because of the loud noise outside.

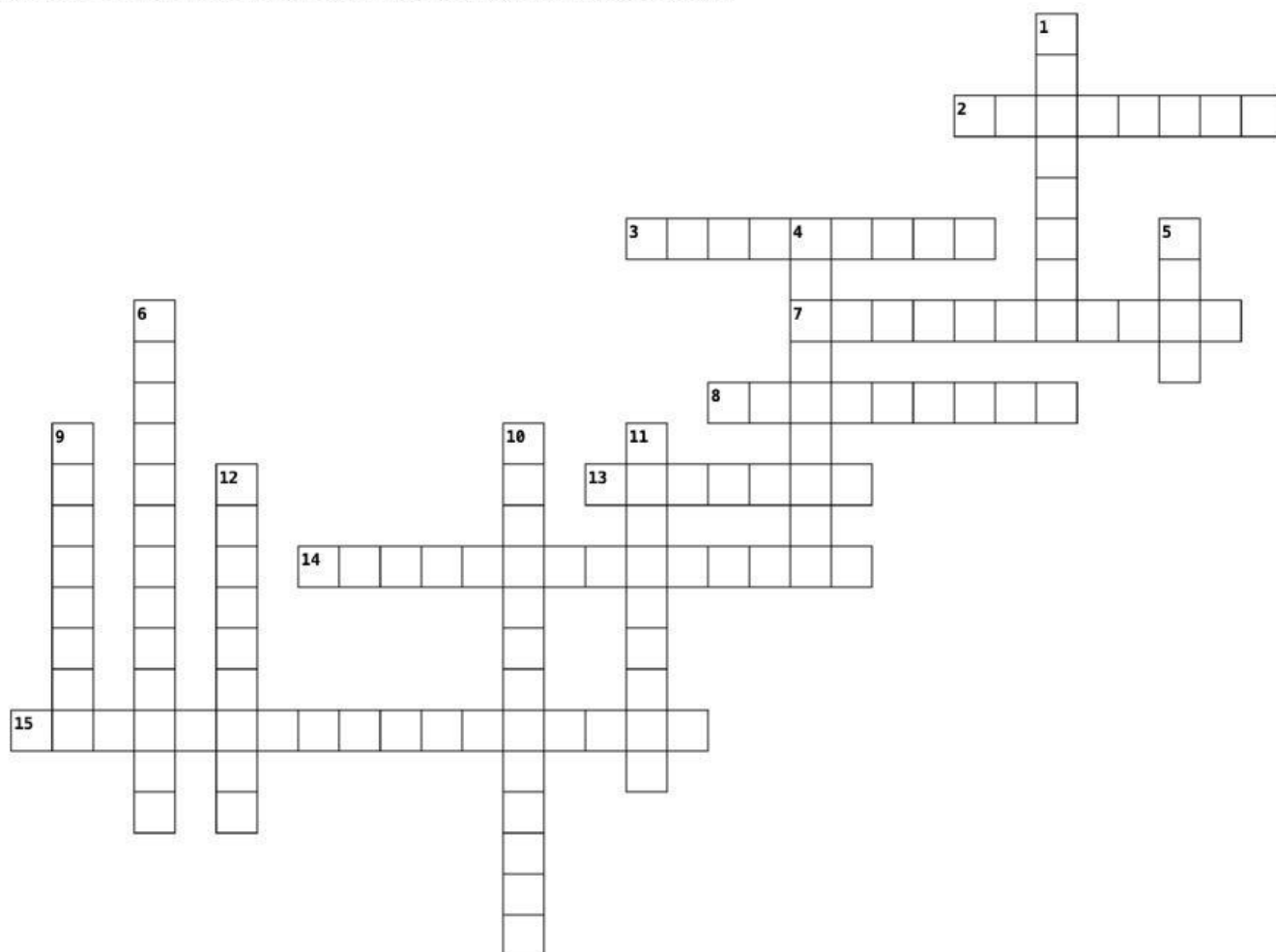
12. Minh always manages to _____ Mathematics thanks to his sharp logical thinking.

13. All students are expected to _____ on American History this afternoon in the main hall.

14. Attendance at the orientation meeting is _____ for all new freshmen before classes begin.

15. Studying different subjects at school can really broaden my _____ by exposing me to new ideas and different ways of thinking.

A. horizons B. mindset C. thinking D. ability

Exercise 3: Solve the crossword, using the clues below.

ACROSS	DOWN
2. to be greater or more important than something else	1. able to read and write; having knowledge or skills in a specified area
3. a person in a novel, play, or movie; or the particular combination of qualities in a person	4. the condition of being unable to stop doing or using something harmful
7. causing harm or damage	5. great energy or enthusiasm in pursuit of a cause or an objective
8. extremely good or outstanding	6. having won a prize or official reward
13. an advantage or something that helps you	9. natural ability or skill at doing something
14. something that has been achieved successfully	10. complete and including all or nearly all elements or aspects of something
15. easy to use or understand for someone who is just starting	11. able to adapt or be adapted to many different functions or activities
	12. worried or feeling anxious about something

Exercise 4: Choose the word that is CLOSEST in meaning to the underlined text.

1. I have a soft spot for old movies because they often evoke happy memories from my childhood.
A. bring a feeling or memory to mind B. remove a memory
C. hide the truth D. forget everything
2. I like to immerse myself in a good book because I can become completely absorbed in the story.
A. extremely interested and involved B. confused by something
C. disappointed with something D. bored with something
3. Students learn to solve problems logically, which helps them formulate clear solutions instead of guessing.
A. copy exactly B. reject immediately C. forget D. develop carefully
4. A good teacher should give practical examples to illustrate difficult ideas clearly.
A. explain B. make more complicated C. disagree with an idea D. memorise
5. I think studying different subjects is practical and useful because it can equip students with knowledge and skills that they can use in real life.
A. make more difficult B. prevent from learning C. provide D. replace
6. The movie didn't live up to my expectations because its ending was rather anticlimactic and less exciting than I had hoped.
A. predictable B. extremely surprising C. difficult to understand D. very original
7. The film lacked originality, as the storyline was highly derivative of several older movies.
A. copied B. completely creative C. predictable D. touching
8. The movie had a complicated plot, so it was difficult to comprehend everything that was happening.
A. remember B. understand C. predict D. explain
9. Studying different subjects can broaden my horizons and enhance my understanding of the world.
A. replace B. reduce C. improve or increase D. completely change
10. Group discussions help students develop critical thinking skills, which can facilitate better decision-making.
A. make more difficult B. make easier C. prevent D. delay

Exercise 5: Find the errors (spelling, word use, word form) in these sentences.

1. The student graduated at university with flying colors, earning a degree in engineering.
2. It is important to concentrate about your studies during the semester to excel in exams.
3. The movie left a lasting impressed on all who watched it, with many discussing it for weeks.
4. She spent hours every day memorizing her lines, determined to learn the script by a heart.
5. Many young children are getting addicted with smartphones because their parents pass-back devices to them whenever they get distracted or feel down in the dumps.
6. Although taking online courses allows students to spend time productively, some experts worry that digital overload can make a negative impact on their academic achievement and learning curve.
7. Students who enrol to this advanced program will benefit from a collaborative learning environment at no extra charge and develop a keen interest in science.
8. To gain success in higher education, you need to concentrate on your studies, show a zeal for learning, and manage your schedule effectively.
9. The school offers a mixed-ability environment where students are encouraged to make an aptitude for arts, engage in peer-to-peer learning, and attend lectures regularly.
10. Modern digital connectivity allows students to reap the benefits of online resources, but excessive screen time can make more harm than good to their eyes and mental health.
11. My brother chose to major at Software Engineering because he wants to excel at coding and enjoy a flexible working schedule after he graduates from university.

12. Developing the habit of reading daily can leave a lasting impression on a child's literacy skills, helping them achieve an achievement in school and blow off some steam after arduous processes of studying.
13. Joining student clubs is an optional subject where students can let their hair down and pump up their spirits after class.
14. I deeply believe that the benefits of interactive media outweigh its drawbacks, provided that users learn how to break a bad habit and avoid digital obesity.
15. The award-winning movie was praised for its ability to convey a positive message on kindness and compassion to viewers around the world.

Exercise 6: Fill in the blank with the correct word from the box.

PRACTICE 1

compulsory	intellectually stimulating	supportive	excel at	spend time productively
critical thinking	broaden our horizons	lose focus	optional subject	concentrate on my studies

1. What do you usually do after school or university?

I try to _____ by reviewing my notes or working on assignments instead of wasting time on social media.

2. Do you prefer studying alone or with other students?

I like studying with classmates because it can help me develop _____ skills by sharing different ideas.

3. What subject are you good at?

I'm quite good at mathematics, and I think I _____ it because I enjoy solving challenging problems.

4. What makes a good teacher?

For me, a good teacher should be a strict but _____ teacher. They should have high expectations but also be willing to help students when they struggle.

5. How do you usually study for an exam?

I try to study in a quiet place because it helps me _____ and get through my revision more quickly.

6. Are there any subjects you don't enjoy?

Yes. Some subjects are _____, so I have to take them even though they're not particularly interesting to me.

7. Do you think students should be able to choose what they study?

Yes. I think having an _____ gives students more freedom to explore topics they're genuinely interested in.

8. Is it easy for you to study for a long time?

Not always. I sometimes _____, especially when I'm tired or studying something that I find difficult.

9. What do you think students can gain from studying?

Apart from academic knowledge, studying can help us _____ by exposing us to new ideas and different ways of thinking.

10. Do you prefer studying with friends or by yourself?

I prefer studying with friends because the discussions are _____. I can learn new things, think more deeply, and see things from different perspectives.

PRACTICE 2

stay in shape	immerse myself	convey	energized	wind down
cheer me up	not my cup of tea	all the rage	a big fan of	work out

1. Do you listen to music when you want to relax?

Yes. I usually listen to music in the evening to _____ after a long day.

2. Do you have a favorite singer or band?

Yes, I'm _____ this singer because I love the way they write emotional songs.

3. What kind of music do you like?

I tend to listen to pop music because I can _____ in it and forget about my daily worries.

4. Do you think music can influence people's mood?

Definitely. Upbeat music can really _____ when I'm feeling tired or stressed.

5. Is there any type of music you don't like?

Heavy metal is _____ because I find it a little too loud for my taste.

6. Do you play any sports?

Yes, I regularly _____ because I want to stay healthy and maintain a good level of fitness.

7. Why do you think people enjoy playing sports?

For me, exercising helps me unwind and keeps me _____ throughout the day.

8. Do you prefer watching or playing sports?

I prefer playing sports because I can _____ while hanging out with my friends and forget about my studies for a while.

9. Is there a sport that is popular in your country?

Yes, football is definitely _____ among young people, and you can see people playing it almost everywhere.

10. Do you think sports can have a positive impact on people?

Absolutely. Regular physical activity can _____ a positive message and also teach people how to work as a team.

Exercise 7: Choose the correct answer.**PRACTICE 1**

1. I found the subject _____ because we were constantly challenged to think, discuss and come up with our own ideas.

- A. compulsory B. practical and useful C. intellectually stimulating D. efficient

2. My English teacher was _____, so she was quite demanding but always willing to help us when we had difficulties.

- A. optional B. strict but supportive C. arduous D. a peer

3. Studying English helped me _____, especially when I had to communicate with people from other countries.

- A. attend an arduous lecture B. broaden my speaking horizons
C. improve my communication skills D. lose immediate focus

4. Instead of simply giving us the answers, she would _____ and let us discuss different ideas.

- A. graduate with honors B. provide useful answers
C. spend time productively D. encourage students to ask questions

5. The subject also taught me to _____ instead of simply memorising information.

- A. give practical examples B. make lessons engaging C. solve problems logically D. attend a class

6. I particularly enjoyed the classes because my teacher knew how to _____ through discussions, games and group activities.

- A. excel at study B. understand how things work
C. concentrate on lessons D. make lessons engaging

7. Reading about different cultures and topics helped me _____ and see the world from different perspectives.

- A. attend a lecture B. lose focus C. broaden my horizons D. major in biology
8. One thing I particularly valued was being able to _____, for example, when travelling or talking to foreign friends.
A. apply what I learned in real life B. spend time productively
C. develop critical thinking skills D. get distracted from class
9. She excelled at _____, so even complicated grammar rules were easy for us to understand.
A. solving problems logically B. explaining things clearly C. giving practical examples D. skipping a class
10. I enjoyed the subject because my teacher would _____ instead of relying only on textbooks.
A. give practical examples B. develop writing skills C. excel at study D. lose focus

Match the vocabulary with the correct category.**CATEGORIES**

- (A) Describe the teacher / How they taught the subject
(B) What you actually learnt
(C) Why you liked it

PRACTICE 2

1. I didn't go to the cinema to watch the movie. Instead, I watched it _____ at home.
A. on a streaming platform B. win an award C. at the cinema D. a big hit
2. The movie was about a group of teenagers who went on a dangerous journey together. It had _____.
A. a complete waste of time B. a complicated plot C. a predictable storyline D. a flop
3. I couldn't really connect with the main characters because they were _____.
A. all the rage B. poorly developed
C. award-winning D. best-selling
4. I watched it with my friends at the cinema because we wanted to _____ after our final exams.
A. win an award B. immerse ourselves in a movie
C. let our hair down D. convey a positive message
5. Although the movie was _____ when it was released, I personally found it extremely boring.
A. a big hit B. down in the dumps C. fond of D. a complicated plot
6. The movie tried to _____ about the importance of family and friendship.
A. spread a positive message B. break the habit of C. have a soft spot for D. keep fit
7. The storyline was so predictable that I could guess the ending almost immediately, so it _____.
A. won an award B. helped me chill out
C. developed a keen interest in me D. didn't live up to my expectations
8. I was expecting an exciting movie, but I found it _____ because the story developed very slowly.
A. lacked originality B. a flop C. bored to death D. all the rage
9. The movie was supposed to be funny, but the jokes weren't very original. In fact, it _____.
A. had a soft spot for me B. pumped me up C. kept me fit D. lacked originality
10. I didn't enjoy the movie because the ending was so disappointing that I felt watching the whole thing was _____.
A. a big hit B. a complete waste of time
C. a keen interest in movies D. a streaming platform

Match the sentences (1-10) with the correct category (A-C).**CATEGORIES**